

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4062 /QĐ - ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2012
của Giám đốc ĐHQGHN)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Ngôn ngữ Pháp

+ Tiếng Anh: French

- Mã số ngành đào tạo: 52220203

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Pháp

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in French

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân tiếng Pháp đào tạo ra những nhà chuyên môn có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về tiếng Pháp và sử dụng thành thạo tiếng Pháp (ít nhất tương đương mức C1 theo Khung tham chiếu Châu Âu); có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như khả năng giao tiếp, xác định và giải quyết vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề); có những kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc nhóm; hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước hay quốc tế, mà ở đó tiếng Pháp được sử dụng như một ngoại ngữ, hay ngôn ngữ quốc tế; có

kiến thức về xã hội, văn hóa rộng lớn; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

3. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng dự thi: Thí sinh có trình độ tốt nghiệp THPT tham gia kỳ thi tuyển sinh đại học hàng năm do Bộ Giáo dục & Đào tạo tổ chức, đáp ứng được các yêu cầu tuyển sinh của ĐHQGHN và của trường ĐH Ngoại ngữ.

- Khối thi: Khối D Môn thi: Toán, Văn, Ngoại ngữ. Trong đó môn Ngoại ngữ có thể là tiếng Anh (D1) hoặc tiếng Pháp (D3). Môn thi ngoại ngữ tính hệ số 2.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức chung trong ĐHQGHN

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin, nguyên lý Von Neumann, mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...). Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Hiểu và áp dụng thành thạo các kiến thức cơ bản về lập trình quản lý với Visual Basic và cơ sở dữ liệu quan hệ trong các trường hợp cụ thể.

- Trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt chuẩn B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu. Hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn, rõ ràng về các vấn đề quen thuộc trong các chủ đề về công việc, trường học, giải trí, v.v. Xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi đi đến nơi sử dụng ngôn ngữ. Viết đơn giản những liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng và hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng.

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.2. Kiến thức chung theo lĩnh vực

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới có vốn hiểu biết tốt về địa lý nước Pháp và thể hiện được các kiến thức đó bằng Tiếng Pháp.

- Nắm vững và vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo.

- Hiểu rõ mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

1.3. Kiến thức chung của khối ngành

- Nắm vững những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam.

- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết để phục vụ việc học ngoại ngữ và các công việc chuyên môn, nghề nghiệp.

- Nắm vững kiến thức thực hành tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản, xác định lỗi và chữa lỗi trong văn bản nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt; nắm được các vấn đề về lý thuyết tiếng Việt như ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng - ngữ nghĩa và dụng học tiếng Việt.

- Nắm vững và hiểu biết tri thức văn hoá – xã hội, nghệ thuật, phát triển năng lực tư duy phê phán, hình thành phương pháp học tập ngoại ngữ có hiệu quả.

1.4. Kiến thức chung của nhóm ngành

- Hiểu rõ những khái niệm cơ bản trong ngữ âm học tiếng Pháp, các quy luật ngữ âm, trọng âm, ngữ điệu nhờ đó biết cách tự hoàn thiện mức độ chuẩn xác về phát âm của bản thân.

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản của ngữ pháp tiếng Pháp (hình thái học, cú pháp học) trong công việc chuyên môn như dịch thuật, du lịch, kinh tế hoặc nghiên cứu.

- Nắm vững được một loạt các vấn đề cơ bản của từ vựng học tiếng Pháp và nhờ đó sử dụng từ chính xác hơn trong thực hành giao tiếp.

- Người học sẽ phát triển các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, và kỹ năng tranh luận, có cơ hội nâng cao vốn từ vựng, phát triển các kỹ năng thực hành tiếng Pháp.

- Nắm vững những kiến thức khái quát về đất nước học Pháp bao gồm các đặc điểm về lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục Pháp, cũng như văn học Pháp ở các giai đoạn khác nhau.

- Người học sẽ phát triển các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, và kỹ năng tranh luận, có cơ hội nâng cao vốn từ vựng, phát triển các kỹ năng thực hành tiếng Pháp.

- Nắm vững và sử dụng tốt tiếng Pháp ở trình độ ở trình độ C1 theo khung tham chiếu châu Âu; có thể vận dụng các kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng trong hoạt động biên phiên dịch và nghiên cứu cũng như đáp ứng nhu cầu chuyên môn của công việc.

1.5. Kiến thức ngành và bổ trợ

- Có khả năng vận dụng các kiến thức về tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học thực tiễn công tác dịch thuật; nắm được những kiến thức nền tảng cơ bản của các ngành du lịch và kinh tế.

- Có kiến thức nền tảng về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, công nghệ thông tin và ứng dụng của công nghệ thông tin trong các lĩnh vực dịch, du lịch và kinh tế.

- Có khả năng vận dụng kiến thức về bản chất của quá trình dịch thuật để phục vụ công tác chuyên môn sau này. Hiểu và nắm vững các đặc điểm của các ngành du lịch và kinh tế.

- Hiểu biết về bối cảnh và các vấn đề của việc dịch thuật tại Việt Nam, cũng như vai trò của tiếng Pháp như một ngôn ngữ mang tính quốc tế cao; hiểu biết về thực trạng của các ngành du lịch và kinh tế của Việt Nam và của Pháp.

1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

- Thông qua chương trình thực tập phiên dịch, cử nhân ngành Tiếng Pháp vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ phiên dịch, du lịch hoặc kinh tế đã học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, công ty, đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người phiên dịch, làm quen với thực tế thị trường và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn.

- Sinh viên lựa chọn làm khóa luận hoặc học môn học thay thế. Thông qua khối kiến thức khóa luận tốt nghiệp được thực hiện theo hình thức sinh viên tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành được đào tạo dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Thông qua việc làm khóa luận tốt nghiệp, sinh viên có cơ hội nghiên cứu sâu về một vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, tư duy phê phán, v.v. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao, thông qua đó sinh viên nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Pháp.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng tổ chức quản lý các hoạt động nghề nghiệp, theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo, phát triển năng lực tự học, tự tổ chức hoạt động làm việc cá nhân và theo nhóm.

- Có khả năng thực hiện kế hoạch làm việc, làm chủ kiến thức nghề nghiệp, có hệ thống, vận dụng hợp lý các kiến thức theo yêu cầu cơ bản, hiện đại, thực tiễn.

- Có khả năng tổ chức công việc.

- Có khả năng giao tiếp, đồng cảm với đối tượng giao tiếp, biết sử dụng công nghệ tiên tiến và phương tiện trong nghề nghiệp.

- Có khả năng đổi mới, sáng tạo nhằm thực hiện công việc và nhiệm vụ được giao, phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.

- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường công tác, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên, biết khai thác các thông tin thu được vào công việc.

- Có khả năng tìm kiếm cơ hội góp phần phát triển công tác ở địa phương, trong nước, trong khu vực và quốc tế.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và cống hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội.

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực hoạt động hay nghiên cứu ở mức độ cải tiến; có khả năng đưa ra giải pháp và đưa/viết đề xuất, kiến nghị.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có khả năng hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp.

- Có khả năng khám phá và nâng cao sự hiểu biết về văn hoá Pháp, và qua đó hiểu biết sâu sắc hơn về văn hoá Việt Nam.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

Có khả năng phát triển tư duy logic, hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nói riêng và các vấn đề văn hóa - xã hội nói chung, phát triển kỹ năng tư duy phản biện, thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) phản biện.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Có khả năng tham gia các hoạt động chính trị, xã hội trong và ngoài đơn vị nhằm phát triển đơn vị và cộng đồng, xây dựng môi trường làm việc có tính chuyên nghiệp cao và thân thiện .

- Có khả năng phối hợp, huy động các nguồn lực trong cộng đồng phát triển đơn vị.

- Có khả năng thích nghi với xã hội và môi trường công tác.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

Có khả năng tổ chức các hoạt động đảm bảo tính khả thi, sát hoàn cảnh và điều kiện, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

Có khả năng vận dụng sáng tạo các kiến thức kỹ năng vào thực tiễn luôn biến động.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

Có khả năng sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, nghiên cứu gắn liền với thực hành, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

2.2. Kỹ năng mềm

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

Có khả năng quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; biết thích ứng với sự phức tạp của thực tế và xử lý tốt khi gặp áp lực trong công việc; biết tự đánh giá kết quả công việc, lập kế hoạch, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm

Có khả năng hình thành, điều hành và phát triển nhóm một cách hiệu quả; biết lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên, khuyến khích ...), xử lý xung đột trong nhóm; biết làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Có khả năng giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.

- Có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Pháp với trình độ tương đương C1 trở lên.

- Có khả năng giao tiếp được bằng ngoại ngữ khác với trình độ tương đương B1 trở lên.

2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin

- Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ tin học như các phần mềm văn phòng (Word, Excel, PowerPoint) và các phần mềm phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet, biết cách chọn lọc, biên soạn chỉnh lý, sử dụng và đánh giá một cách phản biện những tài liệu này nhằm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng. Sử dụng tốt một hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể. Có khả năng phân tích, đánh giá và lập trình quản lý thông qua macro và môđun đơn giản trong Visual Basic.

- Có khả năng sử dụng các các nguồn lực, công nghệ, phương tiện một cách đa dạng, phản biện và tích cực nhằm làm tăng hiệu quả công việc.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng.

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc.

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy. Hành vi chuyên nghiệp, tự tôn dân tộc. Say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn.

- Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử trong công việc.

- Đảm bảo bí mật thông tin của đối tác; Có thái độ đúng và hiểu tầm quan trọng của nhiệm vụ; Có tính kiên trì, say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; Thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp.

- Có khả năng quản lí thời gian, kĩ năng thích ứng, kĩ năng học và tự học, kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kĩ năng phân tích, tổng hợp.

- Ứng xử tốt thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Pháp, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Hướng dẫn viên du lịch: có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Pháp.

Ngoài ra nếu học thêm và hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học chương trình Ngôn ngữ Pháp còn có thể tham gia giảng dạy ngoại ngữ, có khả năng nghiên cứu ngôn ngữ và học lên trình độ sau đại học.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	131 tín chỉ
- Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN:	27 tín chỉ
<i>(Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN và kỹ năng mềm)</i>	
- Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:	6/15 tín chỉ
- Khối kiến thức chung của khối ngành:	8 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>2/14 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức chung của nhóm ngành:	54 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>48 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/24 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành và bổ trợ:	27 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>18 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>9 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:	9 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính các môn học từ số 9 đến số 11)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	17	28		
6		Ngoại ngữ A1	4	16	40	4	
7		Ngoại ngữ A2	5	20	50	5	NN A1
8		Ngoại ngữ B1	5	20	50	5	NN A2
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Giáo dục quốc phòng an ninh	8				
11		Kỹ năng mềm	3				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	6/15				
12	FRE1001	Địa lý đại cương	3	30	10	5	FRE5006
13	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	30	10	5	FRE5006
14	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	15	15		
15	MAT1092	Toán cao cấp	4	42	18		
16	MAT1101	Xác suất thống kê	3	27	18		MAT1092
III		Khối kiến thức chung của khối ngành	8				
III.1		Bắt buộc	6				
17	HIS1052	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	30	10	5	
18	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	30	10	5	
III.2		Tự chọn	2/14				
19	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	20	6	4	

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
20	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	15	13	2	
21	PHI1051	Logic học đại cương	2	20	6	4	
22	FLF1003	Tư duy phê phán	2	15	13	2	
23	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	20	10		
24	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	22	7	1	
25	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	20	8	2	
IV		Khối kiến thức chung của nhóm ngành	54				
IV.1		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	18				
<i>IV.1.1</i>		<i>Bắt buộc</i>	<i>12</i>				
26	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	30	10	5	FRE5010
27	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	30	10	5	FRE2038
28	FRE2056	Đất nước học Pháp	3	30	10	5	FRE5010
29	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	30	10	5	FRE2056
<i>IV.1.2</i>		<i>Tự chọn</i>	<i>6/24</i>				
30	FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp	3	30	10	5	FRE5010
31	FRE2037	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	30	10	5	FRE5010
32	FRE2045	Phân tích diễn ngôn	3	30	10	5	FRE5010
33	FRE2044	Ngữ nghĩa học	3	30	10	5	FRE5010
34	FRE2042	Ngôn ngữ học xã hội	3	30	10	5	FRE5010
35	FRE2041	Lịch sử văn học Pháp	3	30	10	5	FRE5010
36	FRE2047	Pháp ngữ học	3	30	10	5	FRE5010
37	FRE2046	Phân tích văn bản văn học	3	30	10	5	FRE5010
IV.2		Khối kiến thức tiếng	36				
38	FRE5001	Tiếng Pháp 1A	4	16	40	4	
39	FRE5002	Tiếng Pháp 1B	4	16	40	4	FRE5001
40	FRE5003	Tiếng Pháp 2A	4	16	40	4	FRE5002
41	FRE5004	Tiếng Pháp 2B	4	16	40	4	FRE5003

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				<i>Lý thuyết</i>	<i>Thực hành</i>	<i>Tự học</i>	
42	FRE5005	Tiếng Pháp 3A	4	16	40	4	FRE5004
43	FRE5006	Tiếng Pháp 3B	4	16	40	4	FRE5005
44	FRE5007	Tiếng Pháp 4A	4	16	40	4	FRE5006
45	FRE5008	Tiếng Pháp 4B	4	16	40	4	FRE5007
46	FRE5009	Tiếng Pháp 3C	2	5	20	5	
47	FRE5010	Tiếng Pháp 4C	2	5	20	5	

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V		Khối kiến thức ngành và hỗ trợ	27				
V.1		Định hướng chuyên ngành Tiếng Pháp phiên dịch	27				
V.1.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
48	FRE3034	Phiên dịch	3	30	10	5	FRE5006
49	FRE3017	Biên dịch	3	30	10	5	FRE5006
50	FRE3032	Lý thuyết dịch	3	30	10	5	FRE3035
51	FRE3036	Phiên dịch nâng cao	3	30	10	5	FRE3017
52	FRE3019	Biên dịch nâng cao	3	30	10	5	FRE3035
53	FRE3025	Kỹ năng nghiệp vụ phiên biên dịch	3	30	10	5	FRE3034
V.1.2		<i>Tự chọn</i>	9/39				
V.1.2.1		<i>Các môn học chuyên sâu</i>	6/12				
54	FRE3035	Phiên dịch chuyên ngành	3	30	10	5	FRE3035
55	FRE3018	Biên dịch chuyên ngành	3	30	10	5	FRE3018
56	FRE3038	Phương pháp tư liệu chuyên đề	3	30	10	5	FRE5006
57	FRE3033	Phân tích đánh giá bản dịch	3	30	10	5	FRE3034
V.1.2.2		<i>Các môn học bổ trợ</i>	3/27				
58	FRE3051	Giao tiếp lễ tân ngoại giao	3	30	10	5	FRE5010
59	FRE3040	Thuật ngữ học	3	30	10	5	FRE5010
60	FRE3045	Tiếng Pháp kinh tế	3	30	10	5	FRE5010
61	FRE3048	Tiếng Pháp tài chính-ngân hàng	3	30	10	5	FRE5010
62	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch – khách sạn	3	30	10	5	FRE5010
63	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh	3	30	10	5	FRE5010
64	FRE3044	Tiếng Pháp hành chính – văn phòng	3	30	10	5	FRE5010
65	FRE3047	Tiếng Pháp luật	3	30	10	5	FRE5010
66	TOU2009	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	20	20	5	
V.2		Định hướng chuyên ngành Tiếng Pháp-Du lịch	27				

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.2.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
67	FRE3034	Phiên dịch	3	30	10	5	FRE5006
68	FRE3017	Biên dịch	3	30	10	5	FRE5006
69	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch – khách sạn	3	30	10	5	FRE5010
70	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	25	15	5	
71	TOU2003	Kinh tế du lịch Pháp	3	25	15	5	FRE5010
72	FRE3051	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	30	10	5	
V.2.2		<i>Tự chọn</i>	9/36				
V.2.2.1		<i>Các môn học chuyên sâu</i>	6/15				
73	TOU2009	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	20	20	5	TOU2003
74	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	25	15	5	TOU2003
75	FRE3042	Tiếng Pháp du lịch – khách sạn nâng cao	3	30	10	5	FRE5010
76	FRE3022	Địa lý văn hóa du lịch tiếng Pháp	3	30	10	5	FRE5010
77	TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	20	20	5	
V.2.2.2		<i>Các môn học bổ trợ</i>	3/21				
78	FRE3049	Văn hóa dân gian Pháp	3	30	10	5	FRE5010
79	FRE3030	Lịch sử Pháp	3	30	10	5	FRE5010
80	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh	3	30	10	5	FRE5010
81	FRE3044	Tiếng Pháp hành chính – văn phòng	3	30	10	5	FRE5010
82	TOU3001	Nghiệp vụ khách sạn cơ bản	3	30	10	5	
83	TOU3007	Nghiệp vụ lễ hành	3	30	10	5	
84	TOU3004	Nghiệp vụ giao tiếp lễ tân	3	30	10	5	
V.3		<i>Định hướng chuyên ngành Tiếng Pháp-Kinh tế</i>	27				
V.3.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
85	FRE3034	Phiên dịch	3	30	10	5	FRE5006
86	FRE3017	Biên dịch	3	30	10	5	FRE5006
87	FRE3045	Tiếng Pháp kinh tế	3	30	10	5	FRE5010

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
88	INE1050	Kinh tế vi mô	3	35	10		
89	INE1051	Kinh tế vĩ mô	3	35	10		
90	FIB2001	Tiền tệ ngân hàng	3	35	10		
V.3.2		<i>Tự chọn</i>	9/36				
V.3.2.1		<i>Các môn học chuyên sâu</i>	6/21				
91	FRE3046	Tiếng Pháp kinh tế nâng cao	3	30	10	5	FRE5010
92	FRE3028	Kinh tế Pháp đương đại	3	30	10	5	FRE5010
93	BSA2004	Nhập môn quản trị học	3	35	10		
94	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	25	5	15	
95	BSA2002	Nhập môn Marketing	3	21	23	1	
96	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	27	18		
97	INE2003	Kinh tế phát triển	3	29	16		
V.3.2.2		<i>Các môn học bổ trợ</i>	3/15				
98	FRE3048	Tiếng Pháp tài chính-Ngân hàng	3	30	10	5	FRE5010
99	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh	3	30	10	5	FRE5010
100	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch – khách sạn	3	30	10	5	FRE5010
101	FRE3044	Tiếng Pháp hành chính – văn phòng	3	30	10	5	FRE5010
102	FRE3047	Tiếng Pháp luật	3	30	10	5	FRE5010
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	9				
103	FRE4011	Thực tập	3				
104	FRE4051	Khoá luận tốt nghiệp hoặc các môn học thay thế Khoá luận tốt nghiệp (Chọn 2 môn trong số các môn tự chọn của IV và V)	6				
		Tổng cộng	131				